

Bản án số: 133/2025/DS-PT

Ngày: 10/4/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trung.

- Các Thẩm phán: 1/ Bà Đỗ Thị Nhung.
2/ Ông Nguyễn Xuân Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Bá Đ, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã X, huyện X, Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Ngọc Kim H, sinh năm: 1982 và ông Trịnh Thanh S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: A T, khu phố F, thị trấn G, huyện X, Đồng Nai.

Ông Đ, bà H có mặt; ông S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Bá Đ trình bày:*

Vào ngày 20/10/2020, ông Trịnh Thanh S có gặp ông để đề nghị vay của ông số tiền là 220.000.000 đồng, mục đích vay để làm công việc gia đình; thời hạn vay

theo thỏa thuận là 02 tháng tính từ ngày 21/10/2020 đến ngày 21/12/2020 là phải hoàn trả; lãi suất thỏa thuận là 1.66%/tháng/220.000.000 đồng, tương ứng với số tiền lãi mỗi tháng là 3.652.000 đồng. Thỏa thuận nêu trên được hai bên thống nhất lập thành văn bản do các bên cùng nhau ký tên xác nhận.

Trong thời hạn vay theo hợp đồng, ông S có thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông hàng tháng đúng theo hợp đồng được 02 tháng. Tuy nhiên, đến ngày 21/12/2020 là đến hạn phải trả lại đủ số tiền vay là 220.000.000 đồng nhưng ông S vẫn chưa thanh toán cho ông. Từ khi hết hạn hợp đồng, ông S có trả tiền gốc cho ông nhiều lần, tổng số tiền gốc ông S đã trả được là 100.000.000 đồng. Đến nay, ông S còn nợ ông số tiền là 120.000.000 đồng. Ông đã nhiều lần liên hệ với vợ chồng ông S và bà H yêu cầu trả số tiền 120.000.000 còn nợ nhưng ông S nhiều lần né tránh, không chịu trả tiền cho ông. Ông xác định khoản tiền 220.000.000 đồng ông cho cá nhân ông S vay, tuy nhiên mục đích ông S vay tiền này để làm công việc gia đình; thời điểm ông S vay tiền của ông đang trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà H. Do đó, việc vay mượn nợ này là nợ chung của vợ chồng ông S và bà H chứ không phải nợ riêng của ông S.

Ông yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng. Hiện nay, do ông S và bà H đã ly hôn nên ông yêu cầu chia phần nghĩa vụ thanh toán đối với ông S và bà H, cụ thể mỗi người có nghĩa vụ thanh toán một nửa số tiền nợ gốc cho ông. Ông không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng ông S và bà H vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của ông S và bà H đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 27-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 180; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H.

Buộc ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bá Đ số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), được chia phân cụ thể như sau:

Ông Trịnh Thanh S có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bá Đ số tiền là 60.000.000 (Sáu mươi triệu đồng).

Bà Trần Thị Ngọc Kim H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bá Đ số tiền là 60.000.000 (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/7/2024, bà Trần Thị Ngọc Kim H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng: Sửa bản án sơ thẩm, không buộc bà H phải có trách nhiệm trả nợ số tiền mà ông S đã vay.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Ngày 21/10/2020, ông Lê Bá Đ cho ông Trịnh Thanh S vay 220.000.000 đồng, mục đích vay để làm công việc gia đình; thời hạn vay theo thỏa thuận là 02 tháng; lãi suất thỏa thuận là 1.66%/tháng. Thỏa thuận nêu trên được hai bên thống nhất lập thành văn bản do các bên cùng nhau ký tên xác nhận. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông S chỉ trả được tổng số tiền gốc ông S đã trả được là 100.000.000 đồng, còn nợ 120.000.000 đồng. Đây là số tiền ông Đ cho ông S vay trong thời kỳ hôn nhân với bà H và sử dụng để làm công việc gia đình. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi về việc ông Đ khởi kiện và không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng ông S đã sử dụng khoản vay của ông Đ vào mục đích riêng, không liên quan đến phát triển kinh tế gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ 120.000.000 đồng là nợ chung của ông S và bà H; buộc bà H có trách nhiệm trả nợ cùng ông S, mỗi người phải trả cho ông Đ là 60.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ngọc Kim H thực hiện trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Nội dung vụ án.

[3.1] Về tiền nợ gốc:

Theo ông Lê Bá Đ thì ngày 21/10/2020, ông cho ông Trịnh Thanh S vay 220.000.000 đồng, mục đích vay để làm công việc gia đình; thời hạn vay theo thỏa thuận là 02 tháng tính từ ngày 21/10/2020 đến ngày 21/12/2020; lãi suất thỏa thuận là 1.66%/tháng, tương ứng với số tiền lãi mỗi tháng là 3.652.000 đồng. Thỏa thuận nêu trên được hai bên thống nhất lập thành văn bản do các bên cùng nhau ký tên xác nhận. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông S trả tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Đến nay, ông S còn nợ ông số tiền là 120.000.000 đồng. Ông đã nhiều lần liên hệ với vợ chồng ông S và bà H yêu cầu trả số tiền 120.000.000 đồng nhưng ông S né tránh, không chịu trả tiền.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông Đ đã cung cấp cho Tòa án 01 Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2020.

Quá trình giải quyết vụ án, ông S và bà H vắng mặt, không cung cấp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S và bà H nhưng ông S và bà H vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi về việc ông Đ khởi kiện. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông S, bà H không kháng cáo đối với số tiền gốc còn nợ. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định số nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2020 là 120.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Về lãi suất: Ông Đ không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3.3] Về trách nhiệm trả nợ vay:

Tại Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2020, ông Trịnh Thanh S xác định vay 220.000.000 đồng của ông Đ nhằm mục đích để làm công việc gia đình.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì ông S và bà H kết hôn ngày 21/12/2008; sau đó ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 338/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc. Như vậy, tại thời điểm ông Trịnh Thanh S vay tiền của ông Lê Bá Đ thì ông S và bà H là vợ chồng hợp pháp, vay trong thời kỳ hôn nhân.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi về việc ông Đ khởi kiện và không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng ông S đã sử dụng khoản vay của ông Đ vào mục đích riêng, không liên quan đến phát triển

kinh tế gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 45 Luật hôn nhân gia đình để xác định khoản nợ 120.000.000 đồng là nợ chung của ông S và bà H; buộc bà H có trách nhiệm trả nợ cùng ông S, cụ thể: ông S và bà H mỗi người phải trả cho ông Đ 60.000.000 đồng là có căn cứ.

Sau khi nhận được bản án của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, bà H kháng cáo cho rằng đây là khoản vay riêng, bà không biết nên đề nghị không buộc bà có nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa, bà H thừa nhận trong quá trình chung sống, bà giao toàn bộ giấy tờ bản chính cho ông S quản lý, trong đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng do Sở T cấp mang tên của bà H (bà H không nhớ số giấy chứng nhận, ngày cấp, số tờ, số thửa). Sau khi có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S đã mang thế chấp cho ông Đ để vay số tiền 220.000.000 đồng vào ngày 21/10/2020. Bà H cũng thừa nhận đã bán thửa đất này để lấy tiền trả nợ cho ông S. Ngoài ra, bà H cũng thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà H đã dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất tọa lạc tại A T, khu phố F, thị trấn G, huyện X là tài sản riêng của bà H (được cha mẹ cho riêng) thế chấp cho ông S vay tiền kinh doanh. Như vậy, trong quá trình hôn nhân, bà H đã giao cho ông S toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến kinh tế gia đình.

Từ sự thừa nhận của bà H nêu trên, có căn cứ xác định, mặc dù bà H không biết ông S vay tiền lúc nào, không biết dùng để làm gì nhưng số tiền ông S vay 220.000.000 đồng của ông Đ vẫn trong thời kỳ hôn nhân và để sử dụng cho mục đích chung của gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc Kim H về việc không buộc bà H phải có trách nhiệm trả nợ cùng với ông S.

[3.4] Về tài sản thế chấp:

Tại Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2020 thể hiện, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông S đã thế chấp cho ông Đ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Sở T cấp ngày 03/12/2012 đứng tên bà Trần Thị Ngọc Kim H, thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 145 diện tích 9,5m² tọa lạc tại Phường A, quận B, TP Hồ Chí Minh.

Theo ông Đ thì trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông S đã xin nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán, trả nợ cho ông Đ nên ông Đ đồng ý và đã trả cho ông S ngay tại nơi làm việc của ông S là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - CN X. Ông Đ không nhớ ngày, tháng, năm trả giấy chứng nhận cho ông S và khi trả giấy chứng nhận cũng không làm giấy tờ gì.

Tại phiên tòa, bà H thừa nhận bà chỉ có 01 thửa đất nhỏ tại TP Hồ Chí Minh, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã bán để trả nợ cho ông S.

Như vậy, mặc dù khi vay tiền, ông S có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Sở T cấp ngày 03/12/2012 đứng tên bà Trần Thị Ngọc Kim H, nhưng có căn cứ xác định ông Đ đã trả lại cho ông S nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí DSPT: Do không chấp nhận đơn kháng cáo nên bà H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011288 ngày 16/7/2024 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc Kim H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 27-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

2/ Căn cứ Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 180; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H.

Buộc ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bá Đ số tiền là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), được chia phân cụ thể như sau:

Ông Trịnh Thanh S có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bá Đ số tiền là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Bà Trần Thị Ngọc Kim H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bá Đ số tiền là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.2. Về án phí:

Buộc ông Trịnh Thanh S và bà Trần Thị Ngọc Kim H mỗi người phải nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Bá Đ số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008900 ngày 10/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Bà H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011288 ngày 16/7/2024 của Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND T. Đồng Nai;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đình Trung